

KHAI THÁC CÁC TÍN HIỆU THẨM MỸ CÓ TÍNH BIỂU TƯỢNG CỦA THÀNH NGỮ TRONG DẠY HỌC MÔN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

Đỗ Thị Hiền¹

***Tóm tắt:** Thành ngữ là một trong những đơn vị ngôn ngữ dân gian hàm súc, thể hiện sâu sắc cách tri nhận, tư duy nghệ thuật và hệ giá trị văn hóa của người Việt. Bài viết này hướng đến việc phân tích và khai thác các tín hiệu thẩm mỹ mang tính biểu tượng trong thành ngữ, từ đó đề xuất hướng ứng dụng vào giảng dạy học phần Cơ sở Văn hóa Việt Nam cho sinh viên. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết về tín hiệu thẩm mỹ và biểu tượng học, bài viết tiến hành phân tích các thành ngữ gắn với những đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt như: văn hóa trồng lúa nước, điều kiện tự nhiên – môi trường, văn hóa làng xã và lối ứng xử trọng tình. Qua đó, bài viết làm nổi bật vai trò của thành ngữ không chỉ như chất liệu ngôn ngữ – văn hóa, mà còn là công cụ nghệ thuật giúp người học tiếp cận chiều sâu bản sắc văn hóa dân tộc. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú phương pháp giảng dạy học phần Cơ sở Văn hóa Việt Nam theo hướng gắn kết ngôn ngữ – văn hóa – biểu tượng một cách sinh động và hiệu quả hơn.*

***Từ khóa:** thành ngữ, tín hiệu thẩm mỹ, biểu tượng, văn hóa Việt Nam, giảng dạy đại học.*

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập văn hóa ngày càng sâu rộng, việc giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là môn Cơ sở văn hóa Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy phản biện, năng lực cảm thụ văn hóa và sự hiểu biết sâu sắc về bản sắc dân tộc cho sinh viên. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy hiện nay cho thấy, nhiều giờ học văn hóa vẫn còn mang tính lý thuyết khô khan, thiếu chiều sâu nghệ thuật và cảm xúc thẩm mỹ, dẫn đến sự thụ động và thiếu hứng thú từ phía người học.

Trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc, thành ngữ là một lớp đơn vị giàu hình ảnh, hàm súc về nội dung, và đặc biệt mang đậm dấu ấn văn hóa – tư duy dân gian. Nhiều thành ngữ không chỉ là phương tiện biểu đạt mà còn là tín hiệu thẩm mỹ có tính biểu tượng, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan, cùng hệ giá trị của cộng đồng người Việt. Việc khai thác những tín hiệu này trong giảng dạy không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu hơn về văn hóa dân tộc mà còn phát triển khả năng cảm thụ ngôn ngữ và tư duy hình tượng – những năng lực cần thiết trong môi trường học thuật hiện đại.

¹ Trường Đại học Đại Nam

Bài viết này đặt vấn đề: Làm thế nào để khai thác hiệu quả các tín hiệu thẩm mỹ mang tính biểu tượng trong thành ngữ nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn Cơ sở văn hóa? Từ đó, tác giả đề xuất một số hướng tiếp cận và phương pháp giảng dạy tích hợp giữa ngôn ngữ và văn hóa, góp phần đổi mới hoạt động dạy học, hướng tới việc phát triển phẩm chất thẩm mỹ và năng lực văn hóa cho sinh viên trong thời kỳ mới.

Từ nhận thức trên, bài viết này tập trung làm rõ vai trò của các tín hiệu thẩm mỹ có tính biểu tượng trong thành ngữ, đồng thời đề xuất những hướng khai thác hiệu quả trong giảng dạy môn *Cơ sở Văn hóa Việt Nam* nhằm khơi gợi tư duy văn hóa và cảm thụ nghệ thuật ngôn ngữ cho sinh viên – những chủ thể tiếp biến văn hóa trong bối cảnh hiện đại.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái quát về văn hóa

Trong tài liệu: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, tác giả Trần Ngọc Thêm đã đưa ra định nghĩa về văn hóa: “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*” [TNT]

Ngoài ra còn có rất nhiều định nghĩa về văn hóa của các tác giả khác, nhưng nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất quan điểm văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo ra và nó có bốn chức năng cơ bản. Bao gồm các chức năng: chức năng giáo dục; chức năng nhận thức; chức năng thẩm mỹ; chức năng điều tiết xã hội. [12]. Trong bài viết, chúng tôi quan tâm đến chức năng thẩm mỹ. Văn hóa bao giờ cũng hướng con người tới cái đẹp, cái hoàn mỹ. Chức năng này thường thể hiện qua văn học – nghệ thuật và các nhu cầu khác như lễ hội, du lịch, tôn giáo.

2.1.2. Về biểu tượng và tín hiệu thẩm mỹ

2.1.2.1. Khái niệm biểu tượng

Biểu tượng là hình ảnh cụ thể được dùng để gọi một ý nghĩa trừu tượng, thường mang tính văn hóa cộng đồng. Theo quan điểm của biểu tượng học, biểu tượng không chỉ là công cụ biểu đạt, mà còn là nơi kết tinh và truyền tải hệ giá trị, tư duy và thế giới quan của cộng đồng.

Chẳng hạn, trong văn hóa phương Đông nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng, hình ảnh con rồng không đơn thuần là một loài vật trong truyền thuyết, mà đã trở thành biểu tượng của quyền lực, sự thiêng liêng và cội nguồn dân tộc (trong cách nói “con Rồng cháu Tiên”). Tương tự, hình ảnh cây tre, ngoài giá trị hiện thực là loài cây quen thuộc trong

đời sống người Việt, còn trở thành biểu tượng cho tính cách kiên cường, mềm dẻo, mà bất khuất của con người Việt Nam.

2.1.2.2. *Khái niệm tín hiệu thẩm mỹ*

Tín hiệu thẩm mỹ là một khái niệm xuất phát từ giao điểm của ngôn ngữ học và mỹ học. Tín hiệu thẩm mỹ là yếu tố mang năng lực khơi gợi cảm xúc nghệ thuật, giúp người tiếp nhận hình dung và cảm thụ giá trị cái đẹp, cái hay thông qua ngôn từ. Tác giả Đỗ Việt Hùng, từ bản chất tín hiệu của ngôn ngữ đã có những kiến giải cụ thể “*Mỗi đơn vị ngôn từ, ngoài phần thông tin cơ bản làm nên ý nghĩa sự vật của nó còn chứa đựng các thông tin bổ sung làm cho nó khác với những đơn vị khác có cùng ý nghĩa sự vật. Khi hoạt động, phần thông tin bổ sung có quyết định đối với việc từ ngữ nào (tương đương về thông tin cơ bản) được lựa chọn sử dụng để văn bản chính xác nhất, có hiệu quả thẩm mỹ cao nhất.*”[4]

Ví dụ, trong thơ ca hiện đại, hình ảnh “trăng” thường được sử dụng như một tín hiệu thẩm mỹ gợi nỗi buồn, sự cô đơn, sự vĩnh hằng... Tuy nhiên, nghĩa đó có thể thay đổi tùy theo văn cảnh, không nhất thiết cố định hay mặc định như biểu tượng trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ.

2.1.2.3. *Tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ và trong sáng tác cá nhân – một điểm cần phân biệt*

Từ những phân tích trên, có thể thấy: một tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học cá nhân không nhất thiết phải mang tính biểu tượng như các tín hiệu thường thấy trong thành ngữ. Trong thành ngữ, tín hiệu thẩm mỹ thường đã trở thành biểu tượng văn hóa ổn định, được cộng đồng mặc định về nghĩa và cảm xúc. Chẳng hạn, trong câu thành ngữ “*Giữ lửa trong lòng*”, hình ảnh “lửa” không còn là hiện tượng vật lý đơn thuần, mà đã được mã hóa thành biểu tượng của tình yêu, lòng thủy chung, niềm tin hay nghị lực sống – những giá trị văn hóa được cộng đồng chấp nhận rộng rãi.[6]

Trong khi đó, ở sáng tác cá nhân, tín hiệu thẩm mỹ có thể mang ý nghĩa tượng trưng hoặc biểu cảm, nhưng chưa chắc đã đạt tới mức độ biểu tượng văn hóa. Ví dụ, trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt, hình ảnh “bếp lửa” là tín hiệu gợi nhớ tuổi thơ, tình bà cháu, nỗi nhớ nhà – được khai thác trong không gian ký ức riêng của chủ thể trữ tình. Những câu thơ như “*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm / Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*” cho thấy “lửa” ở đây không mang tính biểu tượng quy ước như trong thành ngữ, mà nghiêng nhiều về chiều kích cảm xúc, gắn với trải nghiệm cá thể.

2.1.3. *Thành ngữ như một hình thức nghệ thuật ngôn từ mang giá trị thẩm mỹ*

Thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ cố định mang tính hình ảnh, hàm nghĩa sâu xa và đậm đặc cảm xúc. Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, không ít biểu thức đã vượt ra khỏi tính công cụ ngôn ngữ, trở thành những tín hiệu thẩm mỹ, những biểu tượng cô đọng của tư

duy, cảm xúc và thế giới quan dân tộc. Nó chính là sự “kết tinh ngôn từ nghệ thuật của tư duy dân gian”. Chúng không chỉ phản ánh hiện thực mà còn lưu giữ trong mình cái đẹp dân gian hóa, triết lí sống đặc trưng của người Việt. [8]

Việc khai thác các tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ để dạy học môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, còn được chúng tôi đặt trên nền tảng của hai hướng tiếp cận lí luận chủ đạo: *Lý thuyết ngữ nghĩa học – biểu tượng học*, và *Lý thuyết văn hóa trị (cultural traits)*.

2.1.4. Lý thuyết ngữ nghĩa học – biểu tượng học và Lý thuyết văn hóa trị (cultural traits)

Thứ nhất, theo quan điểm của ngữ nghĩa học hiện đại kết hợp với biểu tượng học (semiotics), thành ngữ không chỉ là đơn vị ngôn ngữ ổn định về cấu trúc và nghĩa biểu trưng, mà còn là những *ký hiệu ngôn ngữ mang tầng sâu của tư duy hình tượng và kinh nghiệm văn hóa*. Từ góc nhìn biểu tượng học, các thành ngữ chứa đựng những "biểu tượng ngôn ngữ" – tức những hình ảnh ngôn từ đã được mã hóa bởi tri thức dân gian, trở thành tín hiệu chuyển tải những giá trị văn hóa và mỹ cảm đặc thù. Ví dụ, hình ảnh “con trâu” không đơn thuần là con vật nuôi mà là biểu tượng của nền nông nghiệp lúa nước, của cần lao và phong thái sống chậm, bền bỉ của người Việt. Việc giải mã các biểu tượng này giúp người học tiếp cận được chiều sâu tư tưởng và tâm thức văn hóa mà ngôn ngữ dân gian gửi gắm.

Thứ hai, từ góc nhìn của *Lý thuyết Văn hóa trị* – một tiếp cận nhân học văn hóa nhằm lý giải sự hình thành và vận hành của các *đặc trưng văn hóa (cultural traits)* – thì thành ngữ chính là nơi bảo lưu và phản ánh các đặc trưng ấy qua thời gian. Những thành ngữ như “ăn ở có thủy có chung”, “lời nói chẳng mất tiền mua...” thể hiện rõ những giá trị nền tảng của văn hóa Việt như trọng tình, trọng nghĩa, hướng nội, đề cao sự điều hòa trong ứng xử. Việc giảng dạy *Cơ sở văn hóa Việt Nam* thông qua thành ngữ vì thế sẽ giúp người học nhận diện và nội tại hóa các đặc trưng văn hóa một cách tự nhiên, sinh động và sâu sắc, thay vì tiếp cận khô cứng qua các khái niệm lí thuyết trừu tượng.

Từ các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa có liên quan cùng hai nền tảng lí luận nêu trên, có thể thấy rằng thành ngữ không chỉ là chất liệu ngôn ngữ, mà còn là tấm gương phản chiếu các biểu tượng thẩm mỹ và đặc trưng văn hóa Việt Nam. Khai thác đúng mức các tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ sẽ góp phần làm phong phú nội dung giảng dạy, khơi gợi tư duy văn hóa và nâng cao hiệu quả tiếp nhận tri thức văn hóa dân tộc trong nhà trường.

2.2. tổng quan

2.2.1. Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là một nghiên cứu quan trọng không chỉ trong khoa học mà còn nằm trong những nghiên cứu có tính chiến lược nhằm

bảo tồn, phát triển nền văn hóa dân tộc. Chính vì vậy, nó thu hút rất nhiều nhà khoa học nghiên cứu và đã có rất nhiều công trình có giá trị. Một trong những công trình nghiên cứu chuyên sâu về đề tài này là tác giả Nguyễn Đức Tồn với công trình *Ngôn ngữ với văn hóa và tư duy*. Trong đó, tác giả đã dành nhiều trang bàn về mối quan hệ ngôn ngữ – văn hóa trong thành ngữ, tục ngữ. Trần Ngọc Thêm với *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, cũng có nhiều kiến giải về mối quan hệ này. Đây cũng là Giáo trình cho môn học cùng tên, vì vậy, nó là điểm tựa để chúng tôi đối sánh nội dung và phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, ở đây, tác giả chưa đi sâu khai thác, phân tích các thành ngữ từ các tín hiệu thẩm mỹ.

Nghiên cứu ngôn ngữ nói chung dưới góc độ văn hóa đã trở nên phổ biến trong giới ngôn ngữ học hiện nay, hướng tiếp cận ngôn ngữ – văn hóa không chỉ có ý nghĩa về mặt nghiên cứu, khoa học mà nó còn đem lại nhiều giá trị về mặt nhận thức, thực tiễn. Xét từ bản chất của mình, ngôn ngữ vừa là phương tiện hành chức mang tính xã hội, vừa là thành tố của văn hoá. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc được lưu giữ rõ ràng nhất. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Saussure cho rằng: “*Ngôn ngữ và văn tự là kết tinh của văn hóa dân tộc, nhờ ngôn ngữ và văn tự văn hóa được lưu truyền và trong tương lai, nền văn hóa cũng nhờ vào ngôn ngữ để phát triển*”[9]. Sự biến đổi và phát triển ngôn ngữ lại luôn luôn đi song song với biến đổi và phát triển văn hóa. Chính vì vậy mà ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ của tư duy, là linh hồn cho sự sáng tạo ra các vật thể mang tính văn hoá mà còn là một phương tiện lưu giữ thông tin, truyền bá những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Như trên đã nhận xét, để thực hiện tốt chức năng của mình, ngôn ngữ không thể không sử dụng những phương tiện thẩm mỹ để thể hiện hiệu quả các chức năng của văn hóa đối với đời sống xã hội. Trong tài liệu *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương*, Nguyễn Lai khi bàn *Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa* cũng đã khái quát khả năng biểu hiện của ngôn ngữ nghệ thuật: “*Tác phẩm nghệ thuật ngôn từ trước hết là một loại hình nghệ thuật có khả năng tổng hợp cùng một lúc nhiều mặt các loại hình nghệ thuật khác nhau của đời sống văn hóa dưới dạng ngôn từ.*” [5].

Một số, luận án và bài báo đối chiếu thành ngữ Việt – Anh, như luận án “structural and semantic components of typical English and Vietnamese idioms” của Đặng Nguyên Giang cũng nghiên cứu thành tố cấu trúc và ngữ nghĩa của một số thành ngữ cố định đặc ngữ điển hình trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ tính cố kết ngữ nghĩa, bất khả tách rời yếu tố văn hóa của thành ngữ.

2.2.2. Các tài liệu về Lý thuyết ngữ nghĩa học và biểu tượng học

Tài liệu về ngữ nghĩa học và biểu tượng học có Lý thuyết của Eco, Umberto với *A Theory of Semiotics*. [14], một công trình nền tảng cho biểu tượng học hiện đại, giúp hiểu vai trò của “ký hiệu ngôn ngữ” trong việc phản ánh thế giới biểu tượng. Khám phá bản chất

của ký hiệu và vai trò của chúng trong giao tiếp. Cuốn sách đi sâu vào cách thức tạo ra, giải mã và diễn giải ký hiệu, đồng thời cung cấp một lý thuyết toàn diện về việc tạo ra ký hiệu. Công trình của Eco cũng xem xét mối quan hệ giữa ký hiệu, mã và văn hóa, nhấn mạnh cách các đơn vị văn hóa chuyển đổi ký hiệu thành các ký hiệu khác.

Nhiều công trình trước đây của Đỗ Hữu Châu 1990[1]; hay Trương Thị Nhàn cũng đã có sự tập trung vào tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao, tục ngữ, nhưng phần lớn dừng ở mức liệt kê biểu tượng – chưa khai thác chiều sâu biểu tượng văn hóa thành ngữ gắn với nền tảng văn hóa Việt.” Chưa có sự gắn kết với Lý thuyết văn hóa trị (cultural traits) để thấy được mối liên hệ giữa ngôn ngữ và các đặc trưng văn hóa. Ngoài ra, việc khai thác các tín hiệu thẩm mỹ trong văn học dân gian, còn có bài viết của tác giả Lê Thị Lâm. “Tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao – nhìn từ biểu tượng học”[6]. Bài viết áp dụng *biểu tượng học* vào việc phân tích hình ảnh dân gian, rất gần với tiếp cận trong thành ngữ, tuy nhiên, đó mới chỉ là các hình ảnh trong ca dao dân ca. Việc tiếp cận dạy học dựa trên ngữ liệu và kinh nghiệm văn hóa của người học chưa được quan tâm đúng mức. Hoàng Thị Yến [13] phân tích “aesthetic signals” trong thành ngữ so sánh (kiểu “t như B”), chỉ ra thành ngữ này có tín hiệu biểu tượng mạnh, gắn với kinh nghiệm văn hóa Việt. Các bài nghiên cứu về ẩn dụ trong thành ngữ liên quan đến màu sắc của Ngô Thị Thanh Thảo, [11] cũng chứng minh thành ngữ chứa các tầng nghĩa hình tượng – cảm xúc – văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa hướng đến việc ứng dụng vào trong giảng dạy môn Cơ sở văn hóa, hoặc chưa liên kết chặt chẽ giữa tín hiệu thẩm mỹ, biểu tượng, và mục tiêu giáo dục văn hóa.

2.2.3. Nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ liên quan đến thành ngữ

Bài viết có tính nghiên cứu ứng dụng Ngữ học nhận thức (Cognitive Linguistics) vào dạy thành ngữ cho người nước ngoài của Nguyễn Thị Bích Hằng[2] cho thấy việc giải mã cấu trúc ngôn ngữ – ký hiệu – văn hoá giúp tăng khả năng tiếp thu và tích hợp kiến thức. Tài liệu này, đã hướng đến mục tiêu giáo dục nhưng chưa đi sâu vào chủ đề tín hiệu thẩm mỹ và biểu tượng Việt bên trong thành ngữ.

Với thành ngữ – đơn vị ngôn ngữ cô đọng và giàu chiều sâu biểu tượng – việc phân tích hệ thống tín hiệu biểu tượng liên quan đến bốn trụ cột văn hóa (lúa nước – tự nhiên – làng xã – tình cảm) giúp làm rõ vai trò văn hóa – giáo dục của thành ngữ trong dạy học môn Cơ sở Văn hóa Việt Nam. Từ việc tổng quan các tài liệu, chúng tôi nhận thấy, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào vừa hệ thống giải mã tín hiệu thẩm mỹ- biểu tượng trong thành ngữ, vừa áp dụng trực tiếp vào thiết kế và triển khai phương pháp dạy học môn Cơ sở văn hóa Việt Nam. Bài viết này sẽ là nghiên cứu theo hướng đó. Bài báo của chúng tôi sẽ mang lại *giá trị mới*: Phân tích có hệ thống “tín hiệu thẩm mỹ -biểu tượng” trong thành ngữ điển hình, trên cơ sở lý thuyết ngữ nghĩa học – biểu tượng học, liên hệ với lý thuyết văn hóa trị; *Ứng dụng mới*: Thiết kế mô hình dạy – học tích hợp thành ngữ theo tín hiệu thẩm mỹ, giúp

người học nhận thức và tiếp thu giá trị văn hóa sâu sắc hơn, đem đến cho học sinh sự hứng thú cho bài giảng về Cơ sở văn hóa Việt Nam.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài viết này, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau

2.3.1. Phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu

Thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa các tài liệu lý luận có liên quan đến thành ngữ, biểu tượng học, tín hiệu thẩm mỹ, và phương pháp giảng dạy môn *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. Qua đó, hình thành cơ sở lý luận vững chắc cho bài viết.

2.3.2. Phương pháp ngôn ngữ học – văn hóa học:

Phân tích một số thành ngữ tiêu biểu trong tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ – văn hóa và biểu tượng học nhằm làm rõ các tín hiệu thẩm mỹ, giá trị biểu tượng được ẩn chứa bên trong.

2.3.3. Phương pháp so sánh – đối chiếu:

So sánh các thành ngữ có yếu tố biểu tượng giữa các vùng miền hoặc giữa tiếng Việt với một số ngôn ngữ khác (có thể gắn với đối tượng người học ngôn ngữ thứ 2), từ đó nhấn mạnh tính đặc thù của văn hóa Việt thể hiện qua thành ngữ.

2.3.4. Phương pháp liên ngành

Kết hợp kiến thức của các lĩnh vực như: ngôn ngữ học, văn hóa học, văn học và giáo dục học để tiếp cận thành ngữ không chỉ như một hiện tượng ngôn ngữ mà như một mã văn hóa chứa đựng chiều sâu tư tưởng và thẩm mỹ.

2.4. Kết quả và thảo luận

2.4.1. Phân tích tín hiệu thẩm mỹ trong các thành ngữ gắn liền với các đặc trưng văn hóa dân tộc

2.4.1.1. Thành ngữ phản ánh đặc trưng văn hóa trồng lúa nước

Văn hóa trồng lúa nước là một nền tảng cốt lõi của bản sắc Việt, tạo nên một hệ thống thành ngữ giàu hình ảnh biểu tượng, trong đó đất và nước – hai yếu tố sống còn – trở thành những hình ảnh giàu ý nghĩa. Thành ngữ “Tác đất tác vàng” không chỉ khẳng định giá trị kinh tế của đất trong xã hội nông nghiệp, mà còn hàm chứa biểu tượng sâu xa về không gian sinh tồn, nơi con người bám rễ, gắn bó với tổ tiên và truyền thống. Việc dùng đơn vị đo nhỏ bé là “tác” đã cho thấy một cảm thức thẩm mỹ vi mô, trân quý từng đơn vị đất đai nhỏ nhất – biểu hiện của tâm thức cư trú lâu dài, gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên.

Thành ngữ “Ăn cơm mới, nói chuyện cũ” cũng là một biểu tượng đẹp về nhịp sống nông nghiệp theo mùa vụ. Sau khi mùa màng thu hoạch, bữa cơm “mới” là biểu tượng của no đủ, khởi đầu, và là thời điểm để con người tái kết nối cộng đồng qua những câu chuyện cũ,

chuyện làng, chuyện họ hàng. Thâm mỹ dân gian ở đây thể hiện qua sự giản dị, tinh tế và dung dị của đời sống lao động, nơi cái ăn – cái kể chuyện – cái gắn bó hòa quyện làm một.

2.4.1.2. Thành ngữ phản ánh điều kiện tự nhiên – môi trường sống

Văn hóa Việt Nam, hình thành trong điều kiện tự nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, thường xuyên chịu tác động của thiên tai và môi trường khắc nghiệt, đã tạo nên một hệ thống thành ngữ giàu tính biểu tượng, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người và tự nhiên. Chẳng hạn, thành ngữ “Nhất thì, nhì thục” nhấn mạnh tầm quan trọng của thời vụ trong canh tác, đồng thời biểu hiện tư tưởng sống thuận thời, thuận lẽ trời – một tư duy nông nghiệp đặc trưng.

Một thành ngữ khác, “Nước đến chân mới nhảy”, mượn hình ảnh sông nước quen thuộc để biểu đạt thói quen ứng xử linh hoạt, chậm trễ nhưng vẫn ứng biến kịp thời. Hình ảnh biểu tượng ở đây cho thấy một kiểu tư duy thực dụng và uyển chuyển – phản ánh tâm thế của người Việt trong điều kiện môi trường luôn tiềm ẩn biến động.

Đặc biệt, thành ngữ “Trời đánh tránh miếng ăn” là ví dụ sinh động cho nghệ thuật biểu tượng dân gian: trong đó, hình ảnh “trời đánh” đã trở thành tín hiệu thâm mỹ biểu trưng cho tai ương bất ngờ, còn “miếng ăn” lại được đặt trong vị thế thiêng liêng – biểu tượng của sự sống, của sinh hoạt cộng đồng, và cả của đạo lý “ăn có bát, nói có lời”. Thành ngữ không chỉ thể hiện triết lý “coi trọng đời sống bình dị” mà còn là một biểu tượng về nhân tính và sự bao dung trong văn hóa Việt.

2.4.1.3. Thành ngữ phản ánh đặc trưng văn hóa làng xã

Trong xã hội truyền thống Việt Nam, làng xã là đơn vị cơ bản tổ chức đời sống, nơi gắn kết người dân không chỉ bằng địa lý mà bằng các thiết chế đạo lý – hương ước – phong tục. Thành ngữ “Phép vua thua lệ làng” là một minh chứng điển hình, thể hiện một hệ hình biểu tượng giàu sắc thái văn hóa: “phép vua” đại diện cho pháp luật và quyền lực trung ương, trong khi “lệ làng” biểu trưng cho quy tắc ngầm đầy uy lực của cộng đồng. Tầng biểu tượng ở đây phản ánh rõ nét tính tự trị làng xã, cũng như xu hướng trọng quan hệ, trọng đạo lý thực tiễn hơn pháp lý hình thức của người Việt.

Thành ngữ “Bán anh em xa, mua láng giềng gần” tiếp tục khẳng định tính cộng đồng cao của xã hội làng. Hành vi “bán” và “mua” ở đây mang tính ẩn dụ, tượng trưng cho việc lựa chọn những mối quan hệ có tính thực tiễn cao, nơi mà tình làng nghĩa xóm có thể thay thế cho huyết thống trong đời sống thường ngày. Biểu tượng này thể hiện một lối sống hướng nội, coi trọng sự tương thân tương ái trong phạm vi gần – một đặc điểm nổi bật của xã hội nông nghiệp tiểu nông Việt Nam.

Thành ngữ “Làng nước vào ra” là một biểu tượng cho tính công khai của đời sống cộng đồng làng xã, nơi cá nhân luôn sống trong sự chứng kiến của tập thể. Thành ngữ này phản

ánh kết cấu xã hội khép kín, đồng thời thể hiện rõ đặc trưng của một nền văn hóa đặt cộng đồng lên trên cái tôi cá nhân.

2.4.1.4. Thành ngữ phản ánh lối ứng xử trọng tình

Người Việt Nam có xu hướng ứng xử thiên về cảm xúc, đặt tình cảm lên trên lý trí, và điều này thể hiện rõ trong các thành ngữ có cấu trúc giàu hình ảnh biểu tượng. Chẳng hạn, thành ngữ “Một giọt máu đào hơn ao nước lã” đã sử dụng hình ảnh đối lập giữa “giọt máu” và “ao nước” để khẳng định giá trị thiêng liêng của huyết thống. Cái ít nhưng đậm đặc (giọt máu) được xem quý hơn cái nhiều mà loãng (nước lã), thể hiện một mỹ cảm sâu sắc về tình thân, đạo hiếu, và sự thủy chung trong quan hệ gia đình – những giá trị cốt lõi của văn hóa Việt.

Tương tự, thành ngữ “Khôn ngoan đá đáp người ngoài / Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau” vận dụng hình ảnh đời sống quen thuộc để nhấn mạnh đạo lý hòa thuận, tình thân ái giữa người trong cùng một gia đình hoặc cộng đồng. Đây là cách biểu đạt rất “Việt” – nhẹ nhàng mà sâu sắc, không áp đặt đạo lý khô cứng mà gọi cảm xúc bằng những hình ảnh giản dị, đời thường.

Một thành ngữ khác, “Ăn ở có thủy có chung”, khẳng định lối sống trọng tình, trọng nghĩa qua cặp biểu tượng “thủy – chung”, thể hiện sự trước sau như một. Câu thành ngữ không chỉ mang giá trị đạo đức mà còn là một hình mẫu về thẩm mỹ cấu trúc ngôn ngữ – đối xứng, hài hòa, dễ nhớ và dễ truyền tụng. Đây chính là tinh thần thẩm mỹ của văn hóa dân gian Việt: nhẹ nhàng, sâu lắng, hàm súc mà nhân văn.

Để minh chứng cho luận điểm về tính biểu tượng của tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi tiến hành hệ thống hóa và phân tích một số thành ngữ tiêu biểu theo bốn đặc trưng trên. Sự phân loại này không chỉ phản ánh bản sắc tư duy, triết lý sống và kinh nghiệm dân gian của người Việt, mà còn cho thấy cách các hình ảnh cụ thể trong thành ngữ được nâng lên thành biểu tượng văn hóa – qua các tín hiệu thẩm mỹ giàu tính khái quát.

Dưới đây là bảng tổng hợp một số thành ngữ tiêu biểu trong từng nhóm, kèm theo phân tích nhằm khẳng định tính điển hình của chúng trong dạy học và nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

Bảng 1. Hệ thống một số tín hiệu thẩm mỹ trong các thành ngữ tiêu biểu cho đặc trưng văn hóa Việt Nam [4]

STT	Đặc trưng văn hóa	Các tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ	Ý nghĩa văn hóa phản ánh
1	Văn hóa trồng lúa nước	Chân lấm tay bùn; Tay không bắt giặc; Đầu đội trời chân đạp đất	Phản ánh lao động cần cù, gắn với điều kiện canh tác nông

STT	Đặc trưng văn hóa	Các tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ	Ý nghĩa văn hóa phản ánh
			nghệ thuật truyền thống; biểu tượng người nông dân Việt
2	Phản ánh điều kiện tự nhiên- môi trường	Nước chảy đá mòn; Cá lớn nuốt cá bé; Lên thác xuống ghềnh	Kinh nghiệm sống trước thiên nhiên khắc nghiệt; biểu tượng sự thích nghi, bền bỉ trong môi trường bất ổn
3	Văn hóa làng xã – cộng đồng	Bầu ơi thương lấy bí cùng; Lá lành đùm lá rách; Một giọt máu đào hơn ao nước lã	Đề cao tính cố kết, tình làng nghĩa xóm, tinh thần cộng đồng truyền thống; biểu tượng huyết thống – thân tộc
4	Lối ứng xử trọng tình trong văn hóa	Ăn quả nhớ kẻ trồng cây; Có đi có lại mới toại lòng nhau; Một miếng khi đói bằng một gói khi no	Nêu cao đạo lý nhân sinh, trọng nghĩa tình; biểu tượng lòng biết ơn, sự tương thân và triết lý sống nhân bản

2.4.2. Minh họa hoạt động dạy học từ tín hiệu thẩm mỹ – biểu tượng trong thành ngữ “Nước mắt chảy xuôi”

2.4.2.1. Mục tiêu hoạt động

Sau khi thực hiện hoạt động, sinh viên có thể:

- Phân tích được tín hiệu thẩm mỹ (hình ảnh, cảm xúc, biểu tượng) trong thành ngữ “Nước mắt chảy xuôi”.
- Nhận diện đặc trưng văn hóa Việt qua hệ giá trị ứng xử gia đình (trọng tình – thuận đạo).
- Thảo luận được tính liên văn hóa và khả năng nội tại tại hóa các giá trị văn hóa dân tộc.

2.4.2.2. Khái quát Thành ngữ được khai thác “Nước mắt chảy xuôi”

Thành ngữ này gợi hình ảnh dòng nước mắt – biểu tượng của cảm xúc và tình thân – luôn “chảy xuôi”, tức từ trên xuống: từ cha mẹ thương con, chứ ít khi con ngược chiều đau cho cha mẹ. Đây là **tín hiệu thẩm mỹ kép**:

- **Hình ảnh cụ thể:** Dòng nước chảy xuôi (tự nhiên, mềm mại, giàu nhạc tính).
- **Ý nghĩa biểu tượng:** Tình cảm một chiều, từ trên xuống – biểu tượng của tình phụ mẫu. Hình ảnh này thể hiện đặc trưng văn hóa Việt: trọng tình, thiên về đạo lý huyết thống, cảm xúc được cất thành hình tượng biểu cảm.

2.4.2.3. Thiết kế hoạt động lớp học (thời lượng: 45 phút)

Hoạt động	Hình thức	Nội dung y Nội dung, yêu cầu
1. Gọi cảm thẩm mỹ (10')	Xem cảm- thảo luận	GV cho sinh viên xem 1 đoạn video ngắn (1–2 phút) cảnh cha mẹ tiễn con đi học xa, hoặc một hình ảnh cảm động kèm lời bình: "Con ơi, cha mẹ thương con là lẽ tự nhiên, con thương cha mẹ là lựa chọn...". Hỏi: "Bạn nghĩ gì về hình ảnh đó?"
2. Giải mã tín hiệu thẩm mỹ – biểu tượng (15')	Nhóm 4–6 SV	GV đưa thành ngữ "Nước mắt chảy xuôi". Yêu cầu: – Phân tích hình ảnh – Chỉ ra yếu tố tạo cảm xúc (hình ảnh, âm điệu, ý, biểu tượng) – Liên hệ với văn hóa ứng xử gia đình Việt
3. So sánh liên văn hóa (10')	Cặp đôi – thảo luận	Yêu cầu: So sánh với một hình ảnh tương đồng hoặc tương phản trong văn hóa khác (ví dụ: văn hóa phương Tây coi con cái là độc lập sớm). Đặt câu hỏi: Tình cảm gia đình phương Đông – phương Tây có gì khác?
4. Suy ngẫm và liên hệ (10')	Viết – chia sẻ	Yêu cầu: Viết một đoạn cảm nghĩ ngắn (100 từ) về "một lần mình làm cha mẹ rơi nước mắt", hoặc "một lần nước mắt chảy ngược". Chia sẻ tùy chọn với lớp.

2.4.2.4. Định hướng sự phạm

- Hoạt động tích hợp: ngữ nghĩa học – biểu tượng học – văn hóa học – năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Hướng tới tư duy phản biện – cảm xúc đạo đức – hiểu văn hóa để sống có văn hóa.

2.4.2.5. Kết luận sự phạm

Thành ngữ "Nước mắt chảy xuôi" không đơn thuần là một kết cấu ngôn ngữ có tính kinh nghiệm, mà là một tín hiệu thẩm mỹ giàu biểu tượng văn hóa, thể hiện sâu sắc quan niệm nhân sinh của người Việt. Việc thiết kế hoạt động dạy học dựa trên việc giải mã biểu tượng này không chỉ giúp sinh viên học tốt môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, mà còn khơi gợi tư duy nhân văn, lòng biết ơn, và sự gắn bó với bản sắc văn hóa dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu thành ngữ dưới góc nhìn biểu tượng học cho thấy đây không chỉ là những đơn vị ngôn ngữ cố định, mà còn là nơi “giữ hồn dân tộc”. Những biểu tượng như trầu cau, tre, con trâu, chợ quê, bến đò... trong thành ngữ không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Việt với chiều sâu nhân bản và tính cộng đồng, mà còn là những tín hiệu thẩm mỹ chứa đựng đậm đặc các giá trị văn hóa dân tộc – từ thế giới quan, nhân sinh quan đến thẩm mỹ quan.

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay, việc khai thác các tín hiệu thẩm mỹ có tính biểu tượng trong thành ngữ chính là một chìa khóa để làm mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Thay vì truyền đạt khái niệm một chiều, người dạy có thể dẫn dắt người học chủ động tìm tòi, giải mã và liên hệ các biểu tượng văn hóa, qua đó khơi dậy hứng thú học tập, năng lực cảm thụ và ý thức giữ gìn di sản văn hóa phi vật thể.

Đây không chỉ là cách giúp người học đến gần hơn với bản sắc văn hóa dân tộc, mà còn là con đường khơi mở năng lực tư duy biểu tượng, khả năng liên kết liên ngành (ngôn ngữ – văn hóa – văn học – lịch sử – mỹ học...), từ đó hình thành một thế hệ người học có chiều sâu tri thức và tình cảm văn hóa đối với đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1990), *Một số vấn đề về tín hiệu thẩm mỹ trong ngôn ngữ văn học*, Tạp chí Ngôn ngữ, (1), tr.12–22.
2. Nguyễn Thị Bích Hằng (2020), *Ứng dụng Ngữ học tri nhận trong giảng dạy thành ngữ tiếng Việt cho người nước ngoài*, Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa, (số đặc biệt), tr.45–53.
3. Lê Trung Hoa (2004), *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Phân tích nguồn gốc, lớp nghĩa, hình tượng trong các thành ngữ.
4. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa, (2003), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học (ngôn từ - tác giả- hình tượng)*, Nxb ĐHSP.
5. Nguyễn Lai (1997), *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương*, Nxb.ĐHQGHN
6. Lê Thị Lâm (2020), *Tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao – nhìn từ biểu tượng học*, Tạp chí Khoa học Xã hội, 71(4), tr.105–112.
7. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
8. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP.HCM,
9. F.de.Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb.KHXH

10. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Ngôn ngữ với văn hóa và tư duy*, NXB KHXH
11. Ngô Thị Thanh Thảo (2025), *Ấn dụ khái niệm trong thành ngữ tiếng Việt liên quan đến màu sắc*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM.
12. Trần Quốc Vượng (2006), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục
13. Hoàng Thị Yến (2017), *Đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ so sánh Tiếng Việt*. Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, Tập 33, số 5, tr.145-155, Đại học Đà Lạt.
14. Eco, Umberto (1976), *A Theory of Semiotics*, Indiana University Press.

EXPLORING AESTHETIC AND SYMBOLIC SIGNALS IN VIETNAMESE IDIOMS FOR TEACHING VIETNAMESE CULTURAL FOUNDATIONS TO UNIVERSITY STUDENTS

Do Thi Hien

Abstract: *Idioms represent a condensed and culturally rich form of folk language, encapsulating the worldview, artistic thinking, and core values of the Vietnamese people. This paper examines the aesthetic and symbolic features embedded in Vietnamese idioms and proposes their pedagogical application in teaching the subject "Foundations of Vietnamese Culture" to university students. Drawing upon theories of aesthetic signals and symbolic semiotics, the study analyzes idioms associated with key features of Vietnamese culture, including wet rice civilization, natural environment, village community structure, and the emotional-based communication style of the Vietnamese. The findings highlight idioms as not only linguistic and cultural materials, but also as artistic tools that enable students to access the deeper layers of national cultural identity. This research contributes to enriching teaching methods by integrating language, culture, and symbolism in a more engaging and effective way.*

Keywords: *idioms, aesthetic signals, symbolism, Vietnamese culture, university teaching.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 16-7-2025; ngày phản biện đánh giá: 08-8-2025; ngày chấp nhận đăng: 25-8-2025)